

Số: 144/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập  
cho sinh viên hệ chính quy học kỳ II năm học 2025 - 2026

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Thủ tướng Chính Phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục”;

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội Đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐH Kiến trúc HN; Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 09/10/2023 của Bộ Xây dựng về việc bổ sung khoản 1 Điều 3 của Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐH Kiến trúc HN;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-ĐHKT-CTSV ngày 08/09/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc “Ban hành Hướng dẫn thực hiện Quy chế công tác sinh viên trong đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 16/07/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc HN về việc “Ban hành quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 64/QĐ-ĐHKT-TCKT ngày 19/02/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc HN về việc “Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐH Kiến trúc HN”;

Căn cứ Thông báo số 93/TB-ĐHKT-CT-CTSV ngày 13/3/2026 về việc xét thi đua, khen thưởng học kỳ I năm học 2025-2026 và xét cấp học bổng KKHT học kỳ II năm học 2025-2026;

Căn cứ kết quả cuộc họp xét thi đua khen thưởng và học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên của Hội đồng thi đua khen thưởng Trường ngày 15/4/2026;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Chính trị - Công tác Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2025 - 2026 cho 687 sinh viên hệ chính quy đạt kết quả học tập Khá, Giỏi, Xuất sắc (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Thời gian cấp học bổng là 05 tháng từ tháng 01/2026 đến hết tháng 06/2026.

Nguồn kinh phí lấy từ Quỹ học bổng khuyến khích học tập để cấp cho 687 sinh viên là: 7,082,330,000đ

(Bằng chữ: Bảy tỷ không trăm tám mươi hai triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng./.).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng Chính trị - Công tác sinh viên, Đào tạo, Tài chính - Kế toán, Lãnh đạo các Khoa, Viện và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu (để biết)
- Như điều 3;
- Phòng CT-CTSV (đưa lên Công tin chỉ)
- Website;
- Lưu: VT, CT-CTSV.





## DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KIẾN TRÚC

NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo QĐ 144/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	* HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2151010400	Nguyễn Thị Thơm	2021K+	3.88	100	17	13,875,000			
2	2151010010	Nguyễn Hải Anh	2021K+	3.88	97	17	13,875,000			
3	2151010404	Nguyễn Hải Yến	2021K+	3.88	84	17		11,100,000		
4	2151010034	Phạm Nguyễn Tùng Chi	2021K+	3.82	99	17	13,875,000			
5	2151010193	Nguyễn Trà Linh	2021K+	3.76	100	17	13,875,000			
6	2151010154	Dương Ngọc Huy	2021K+	3.71	100	17	13,875,000			
7	2151010192	Nguyễn Thùy Linh	2021K+	3.71	99	17	13,875,000			
8	2151010008	Nguyễn Đình Tuấn Anh	2021K+	3.71	94	17	13,875,000			
9	2151010373	Vũ Ngọc Tuấn	2021K+	3.65	94	17	13,875,000			
10	2151010117	Nguyễn Minh Hiếu	2021K1	3.65	99	17	13,875,000			
11	2151010328	Nguyễn Thị Phương Thảo	2021K3	3.71	94	17	13,875,000			
12	2151010112	Đặng Thế Hiếu	2021K3	3.65	100	17	13,875,000			
13	2151010184	Phạm Thị Hương Lan	2021K6	3.71	84	17		11,100,000		
14	2151010224	Võ Hồng Minh	2021K6	3.65	99	17	13,875,000			
15	2251010017	Nguyễn Duy Anh	2022K+	3.69	100	15	13,875,000			
16	2251010216	Lê Hồng Minh	2022K+	3.67	100	15	13,875,000			
17	2251010260	Nguyễn Thực Nhi	2022K+	3.6	100	15	13,875,000			
18	2251010001	Lê Duy An	2022K+	3.47	100	15		11,100,000		
19	2251010127	Nguyễn Văn Minh Hoàng	2022K+	3.4	100	15		11,100,000		
20	2251010110	Trần Khánh Hiệp	2022K2	3.6	97	15	13,875,000			
21	2251010224	Vũ Thị Trà My	2022K2	3.53	97	15		11,100,000		
22	2251010178	Nguyễn Đức Vương Lâm	2022K2	3.53	82	15		11,100,000		
23	2251010012	Lê Hoàng Phương Anh	2022K2	3.4	100	15		11,100,000		
24	2251010138	Lê Thế Huy	2022K3	3.73	89	15		11,100,000		
25	2251010250	Bùi Phúc Nguyên	2022K3	3.73	85	15		11,100,000		
26	2251010183	Trần Thị Lệ	2022K3	3.53	87	15		11,100,000		
27	2251010189	Tống Khánh Linh	2022K5	3.87	89	15		11,100,000		
28	2251010347	Nguyễn Thị Hoài Thương	2022K5	3.73	100	15	13,875,000			
29	2251010325	Nguyễn Văn Thái	2022K5	3.53	99	15		11,100,000		
30	2251010206	Nguyễn Phương Mai	2022K5	3.53	94	15		11,100,000		
31	2251010238	Nguyễn Lưu Ngân	2022K5	3.46	85	15		11,100,000		
32	2251010096	Nguyễn Thị Hồng Hà	2022K5	3.4	100	15		11,100,000		
33	2251010389	Vũ Hương Quỳnh	2022K6	3.73	100	15	13,875,000			
34	2251010057	Cao Thị Huyền Diễm	2022K6	3.6	94	15	13,875,000			
35	2251010268	Bùi Quang Phúc	2022K6	3.47	82	15		11,100,000		
36	2351010421	Trần Thị Thảo	2023K+	3.88	100	17	13,875,000			

Anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	2351010355	Lương Minh Thương	2023K+	3.76	99	17	13,875,000			
38	2351010162	Vũ Phương Huyền	2023K+	3.76	99	17	13,875,000			
39	2351010305	Hoàng Thị Quỳnh	2023K+	3.76	94	17	13,875,000			
40	2351010287	Vũ Mai Phương	2023K+	3.47	92	17			11,100,000	
41	2351010238	Lường Vũ Công Minh	2023K1	3.53	97	17			11,100,000	
42	2351010399	Lê Phương Thảo	2023K2	3.82	95	17	13,875,000			
43	2351010212	Hoàng Hải Long	2023K2	3.8	100	17	13,875,000			
44	2351010363	Bùi Ngọc Trân	2023K2	3.6	100	17	13,875,000			
45	2351010218	Trần Đức Long	2023K2	3.47	97	17			11,100,000	
46	2351010349	Nguyễn Thu Thủy	2023K3	3.73	80	17			11,100,000	
47	2351010014	Lê Tuấn Anh	2023K3	3.65	81	17			11,100,000	
48	2351010232	Bùi Ngọc Minh	2023K3	3.53	100	17			11,100,000	
49	2351010052	Nguyễn Văn Bình	2023K4	3.53	94	17			11,100,000	
50	2351010359	Vũ Thu Trang	2023K4	3.53	93	17			11,100,000	
51	2351010401	Ngô Phương Linh	2023K4	3.53	89	17			11,100,000	
52	2351010180	Hà Kim Khánh	2023K5	4	100	17	13,875,000			
53	2351010317	Vũ Việt Tiến	2023K5	3.65	100	17	13,875,000			
54	2351010291	Nông Thanh Ngọc Quang	2023K5	3.65	100	17	13,875,000			
55	2351010114	Nguyễn Hoàng Thu Giang	2023K5	3.53	82	17			11,100,000	
56	2351010078	Võ Văn Dũng	2023K5	3.47	95	17			11,100,000	
57	2351010188	Nguyễn Thị Thanh Lam	2023K6	3.53	92	17			11,100,000	
58	2451010164	Vũ Gia Huy	2024K+	4	95	18	13,875,000			
59	2451010301	Phạm Lê Yến Nhi	2024K+	3.67	90	18	13,875,000			
60	2451010414	Đặng Đình Vượng	2024K+	3.61	100	18	13,875,000			
61	2451010183	Nguyễn Thị Thu Hương	2024K1	3.94	94	18	13,875,000			
62	2451010404	Ngô Thị Vân	2024K2	3.61	97	18	13,875,000			
63	2451010266	Nguyễn Nhật Minh	2024K4	4	100	18	13,875,000			
64	2451010393	Lương Quốc Trọng	2024K4	3.72	100	18	13,875,000			
65	2451010359	Thào Trần Thành	2024K4	3.72	99	18	13,875,000			
66	2451010107	Phạm Minh Đức	2024K5	3.89	95	18	13,875,000			
67	2451010244	Đỗ Văn Luân	2024K5	3.8	94	18	13,875,000			
68	2451010079	Nguyễn Hữu Duy	2024K5	3.73	94	18	13,875,000			
69	2451010291	Khuất Thị Minh Nguyệt	2024K5	3.72	95	18	13,875,000			
70	2451010123	Cao Tạ Đức Hiền	2024K6	3.83	100	18	13,875,000			
71	2451010418	Bùi Hoàng Yến	2024K6	3.67	100	18	13,875,000			
72	2451010387	Phí Thu Trang	2024K6	3.67	90	18	13,875,000			
73	2451010068	Nguyễn Thị Hồng Diễm	2024K6	3.61	99	18	13,875,000			
74	2451010168	Nguyễn Diệu Huyền	2024K6	3.61	94	18	13,875,000			
75	2551010283	Trần Thanh Nguyệt	2025K+	4	99	9	13,875,000			
76	2551010408	Phạm Gia Khánh Vi	2025K+	3.78	94	9	13,875,000			

anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
77	2551010242	Hồ Đức Minh	2025K4	4	95	9	13,875,000			
78	2551010200	Hoàng Thị Ánh Kiều	2025K4	3.78	99	9	13,875,000			
79	2551010198	Hoàng Khắc Kiên	2025K4	3.78	98	9	13,875,000			
80	2551010324	Vũ Ngọc Quỳnh	2025K4	3.78	94	9	13,875,000			
81	2551010229	Nguyễn Thành Luân	2025K4	3.78	94	9	13,875,000			
82	2551010094	Nguyễn Tùng Dương	2025K5	4	100	9	13,875,000			
83	2551010256	Lê Anh Nam	2025K5	3.78	99	9	13,875,000			
84	2551010306	Bùi Mai Phương	2025K5	3.78	99	9	13,875,000			
85	2551010421	Đặng Hải Yến	2025K5	3.78	99	9	13,875,000			
86	2551010410	Phạm Anh Việt	2025K5	3.78	95	9	13,875,000			
87	2551010361	Đỗ Thị Thư	2025K5	3.78	95	9	13,875,000			
88	2551010317	Nguyễn Quốc Quân	2025K6	4	100	9	13,875,000			
89	2551010036	Phạm Nguyễn Mai Anh	2025K6	3.78	100	9	13,875,000			
90	2551010154	Hoàng Mạnh Hùng	2025K6	3.78	95	9	13,875,000			
		<b>Số tiền</b>					<b>860,250,000</b>	<b>310,800,000</b>		
		<b>Số sinh viên</b>					<b>62</b>	<b>28</b>		
		<b>Tổng tiền</b>					<b>1,171,050,000</b>			
(Bằng chữ: Một tỷ một trăm bảy mươi một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng./.)										

*Handwritten signature*



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA QUY HOẠCH ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÔNG KKHKT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo QĐ 144/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2152010001	Phạm Quang An	2021CQ	4	95	8	13,875,000			
2	2151020058	Nguyễn Thị Hiền	2021Q1	3.75	100	10	13,875,000			
3	2151020134	Cao Ngọc Sơn	2021Q2	4	95	10	13,875,000			
4	2151020029	Bùi Tiến Cường	2021Q2	4	93	10	13,875,000			
5	2151020009	Nguyễn Ngọc Anh	2021Q3	4	100	10	13,875,000			
6	2156040036	Trần Thị Là	2021UD	4	91	10	13,875,000			
7	2156040039	Tô Thành Luân	2021UD	4	88	10		11,100,000		
8	2252010007	Trịnh Thị Vân Anh	2022CQ	3.25	92	19		11,100,000		
9	2252010002	Phạm Việt Anh	2022CQ	3.25	89	19		11,100,000		
10	2252010049	Nguyễn Thị Sim	2022CQ	3.25	87	19		11,100,000		
11	2251020111	Dương Huyền Trang	2022Q1	3.76	100	20	13,875,000			
12	2251020109	Lê Thu Thủy	2022Q1	3.47	89	20		11,100,000		
13	2251020003	Lại Ngọc Anh	2022Q1	3.41	89	20		11,100,000		
14	2251020073	Dương Ánh Minh Nguyệt	2022Q1	3.41	81	20		11,100,000		
15	2251020029	Nghiêm Minh Đức	2022Q1	3.35	100	20		11,100,000		
16	2251020006	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	2022Q2	3.47	87	20		11,100,000		
17	2256040028	Nguyễn Ngọc Mai	2022UD	3.5	87	19		11,100,000		
18	2256040023	Nguyễn Mai Hương	2022UD	3.06	100	19			9,250,000	
19	2256040044	Nguyễn Thị Huyền Trang	2022UD	3.06	92	19			9,250,000	
20	2352010059	Nguyễn Thành Nam	2023CQ	3.83	100	18	13,875,000			
21	2352010053	Nguyễn Thị Thanh Trúc	2023CQ	3.72	100	18	13,875,000			
22	2352010048	Vũ Mạnh Tuấn	2023CQ	3.67	100	18	13,875,000			
23	2351020007	Dương Thị Bình	2023Q1	3.7	99	20	13,875,000			
24	2351020031	Trần Minh Đức	2023Q1	3.6	100	20	13,875,000			
25	2351020105	Nguyễn Minh Thùy	2023Q1	3.45	95	20		11,100,000		
26	2351020102	Nguyễn Phú Thái	2023Q2	3.45	85	20		11,100,000		
27	2351020084	Nguyễn Văn Quân	2023Q2	3.45	84	20		11,100,000		
28	2356040018	Nguyễn Thị Phương Lan	2023UD	3.55	90	20		11,100,000		
29	2356040039	Hoàng Trần Thiên	2023UD	3.5	89	20		11,100,000		
30	2452010041	Nguyễn Thị Hải Ngân	2024CQ	3.82	100	18	13,875,000			
31	2452010023	Vũ Thị Thu Hằng	2024CQ	3.71	99	18	13,875,000			
32	2452010001	Đình Hoài An	2024CQ	3.24	89	18		11,100,000		
33	2451020059	Trịnh Khải Lân	2024Q1	3.78	100	19	13,875,000			
34	2451020055	Nguyễn Văn Khánh	2024Q1	3.56	99	19		11,100,000		
35	2451020065	Vũ Khánh Linh	2024Q1	3.44	99	19		11,100,000		

anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			G.chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
36	2451020023	Âu Tuấn Đạt	2024Q1	3.44	84	19		11,100,000		
37	2451020073	Nguyễn Thị Trà Mi	2024Q1	3.33	94	19		11,100,000		
38	2451020026	Trần Văn Đông	2024Q2	3.44	99	19		11,100,000		
39	2451020094	Bùi Anh Tú	2024Q2	3.44	90	19		11,100,000		
40	2451020014	Trần Tiến Dân	2024Q2	3.33	100	19		11,100,000		
41	2456040033	Trương Ngô Tuấn Nghĩa	2024UD	3.53	90	18		11,100,000		
42	2456040032	Nguyễn Hải Nam	2024UD	3.47	84	18		11,100,000		
43	2456040023	Trần Trung Kiên	2024UD	3.29	100	18		11,100,000		
44	2552010018	Hán Ngọc Hân	2025CQ	3.8	100	10	13,875,000			
45	2552010008	Lại Quỳnh Chi	2025CQ	3.7	99	10	13,875,000			
46	2552010032	Đặng Lưu Bảo Lan	2025CQ	3.7	94	10	13,875,000			
47	2551020118	Phạm Nguyễn Phú Trung	2025Q1	3.78	100	9	13,875,000			
48	2551020086	Nguyễn Vi Hiền Ngọc	2025Q1	3.78	100	9	13,875,000			
49	2551020130	Nguyễn Thế Vinh	2025Q1	3.78	99	9	13,875,000			
50	2551020115	Phạm Thị Vân Trang	2025Q2	3.78	99	9	13,875,000			
51	2551020012	Trần Ngọc Ánh	2025Q2	3.78	97	10	13,875,000			
52	2556040016	Phạm Diệu Huyền	2025UD	3.6	100	10	13,875,000			
53	2556040042	Đỗ Cẩm Nhung	2025UD	4	87	10		11,100,000		
		<b>Số tiền</b>					<b>333,000,000</b>	<b>299,700,000</b>	<b>18,500,000</b>	
		<b>Số sinh viên</b>					<b>24</b>	<b>27</b>	<b>2</b>	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>651,200,000</b>
<i>Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi một triệu hai trăm ngàn đồng./.</i>										

Ánh



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA XÂY DỰNG  
NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo QĐ 144/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2251030090	Nguyễn Thị Hoa	2022X+	3.67	100	18	13,875,000			
2	2251030077	Phùng Minh Hằng	2022X+	3.56	100	18		11,100,000		
3	2251030008	Đoàn Vũ Kim Anh	2022X+	3.56	100	18		11,100,000		
4	2251030050	Đỗ Thái Dương	2022X+	3.56	99	18		11,100,000		
5	2251030023	Phan Trâm Anh	2022X+	3.44	89	18		11,100,000		
6	2251030051	Lê Anh Dương	2022X+	3.33	93	18		11,100,000		
7	2251030099	Phan Minh Huân	2022X1	3.33	89	18		11,100,000		
8	2251030203	Nguyễn Đức Thiệu	2022X2	3.89	100	18	13,875,000			
9	2251030107	Phạm Quang Huy	2022X2	3.44	100	18		11,100,000		
10	2251070036	Dương Hà My	2022XN	3.45	100	20		11,100,000		
11	2251070043	Hồ Quốc Bảo Quân	2022XN	3.3	78	20			9,250,000	
12	2251090007	Chu Thị Minh Chi	2022VL	3.74	100	19	13,875,000			
13	2251090008	Kim Yên Chi	2022VL	3.63	100	19	13,875,000			
14	2256020085	Nguyễn Thị Phương	2022DA1	3.8	100	20	13,875,000			
15	2256020039	Ngô Thị Hà	2022DA1	3.45	94	20		11,100,000		
16	2256020071	Chu Trà My	2022DA1	3.4	85	20		11,100,000		
17	2256020094	Phạm Ngọc Tâm	2022DA2	3.35	85	20		11,100,000		
18	2256020048	Ngô Gia Huy	2022DA2	3.3	100	20		11,100,000		
19	2351030047	Hoàng Văn Duy	2023X+	4	100	21	13,875,000			
20	2351030128	Nguyễn Duy Luân	2023X+	3.57	100	21		11,100,000		
21	2351030018	Trần Xuân Bách	2023X+	3.52	99	21		11,100,000		
22	2351030061	Đoàn Huy Đăng	2023X+	3.43	94	21		11,100,000		
23	2351030153	Nguyễn Công Phúc	2023X+	3.33	99	21		11,100,000		
24	2351030213	Nguyễn Đình Trường Vũ	2023X+	3.33	89	21		11,100,000		
25	2351030183	Nguyễn Bùi Phúc Thái	2023X+	3.19	73	21			9,250,000	
26	2351030126	Hứa Vĩnh Lộc	2023X+	3.14	88	21			9,250,000	
27	2351030099	Nguyễn Danh Huy	2023X1	3.71	85	21		11,100,000		
28	2351030041	Nguyễn Xuân Dũng	2023X1	3.14	93	21			9,250,000	
29	2351030036	Phạm Văn Chiến	2023X2	3.81	100	21	13,875,000			
30	2351030145	Mai Văn Đức Nhật	2023X2	3.38	99	21		11,100,000		
31	2351030214	Nguyễn Trường Vũ	2023X2	3.33	100	21		11,100,000		
32	2351070032	Trần Thế Minh	2023XN	3.75	100	20	13,875,000			
33	2351070027	Trần Lê Tuấn Kiệt	2023XN	3.25	71	20			9,250,000	
34	2351090015	Đào Thị Hoa	2023VL	3.95	100	19	13,875,000			
35	2351090007	Vương Tiến Đạt	2023VL	3.68	100	19	13,875,000			
36	2351090016	Nguyễn Thị Hoa	2023VL	3.42	100	19		11,100,000		

*Handwritten signature*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	2351090019	Đào Phi Hùng	2023VL	3.42	100	19		11,100,000		
38	2356020026	Đỗ Thùy Linh	2023DA1	3.3	98	20		11,100,000		
39	2356020001	Bùi Bảo An	2023DA1	3.2	84	20		11,100,000		
40	2356020037	Nguyễn Minh Quân	2023DA1	3.4	73	20			9,250,000	
41	2356020088	Hà Việt Tiến	2023DA2	3.35	84	20		11,100,000		
42	2356020059	Nguyễn Phạm Hải Đăng	2023DA2	3.3	100	20		11,100,000		
43	2356020089	Phạm Cao Thăng	2023DA2	3.25	84	20		11,100,000		
44	2356020050	Nguyễn Phương Anh	2023DA2	3.2	83	20		11,100,000		
45	2356020123	Nguyễn Quang Minh	2023DA3	3.4	88	20		11,100,000		
46	2356020131	Đào Mạnh Sơn	2023DA3	3.25	94	20		11,100,000		
47	2451030136	Vũ Thu Nga	2024X+	3.84	100	19	13,875,000			
48	2451030011	Nguyễn Minh Thái Bảo	2024X+	3.79	100	19	13,875,000			
49	2451030002	Cao Huy Anh	2024X+	3.58	99	19		11,100,000		
50	2451030055	Nghiêm Thị Thanh Hằng	2024X+	3.58	100	19		11,100,000		
51	2451030087	Nguyễn Phúc Hưng	2024X+	3.53	100	19		11,100,000		
52	2451030165	Nguyễn Tấn Sang	2024X+	3.37	84	19		11,100,000		
53	2451030040	Phùng Duy Điền	2024X+	3.32	100	19		11,100,000		
54	2451030114	Trần Nhất Long	2024X+	3.26	98	19		11,100,000		
55	2451030073	Vũ Phi Hoàng	2024X+	3.21	94	19		11,100,000		
56	2451030133	Nguyễn Thị Hải Nam	2024X1	3.53	93	19		11,100,000		
57	2451030195	Phạm Thị Hồng Thương	2024X1	3.42	100	19		11,100,000		
58	2451030050	Trịnh Quỳnh Giao	2024X2	3.37	84	19		11,100,000		
59	2451030143	Đào Dương Thiện Nhân	2024X3	3.84	100	19	13,875,000			
60	2451030007	Trần Quốc Anh	2024X3	3.63	100	19	13,875,000			
61	2451030140	Đỗ Sỹ Nguyên	2024X3	3.37	98	19		11,100,000		
62	2451070014	Dương Minh Hiệp	2024XN	3.47	100	17		11,100,000		
63	2451070026	Ngô Diệu Kỳ	2024XN	2.88	88	17			9,250,000	
64	2456020001	Nguyễn Thu An	2024DA1	3.58	84	19		11,100,000		
65	2456020085	Nguyễn Đoàn Tuấn Kiệt	2024DA1	3.58	93	19		11,100,000		
66	2456020013	Nguyễn Vân Anh	2024DA1	3.37	87	19		11,100,000		
67	2456020115	Nguyễn Hoàng Mai	2024DA1	3.37	93	19		11,100,000		
68	2456020109	Bạch Khánh Ly	2024DA1	3.32	98	19		11,100,000		
69	2456020040	Nguyễn Tùng Dương	2024DA1	3.26	83	19		11,100,000		
70	2456020061	Cao Minh Hiếu	2024DA1	3.26	93	19		11,100,000		
71	2456020127	Nguyễn Nhất Nam	2024DA1	3.05	87	19			9,250,000	
72	2456020125	Vũ Ngọc Minh	2024DA2	3.68	84	19		11,100,000		
73	2456020116	Trần Hoàng Mai	2024DA2	3.53	100	19		11,100,000		
74	2551030212	Lê Phúc Trường	2025X+	4	95	8	13,875,000			
75	2551030183	Lê Minh Sơn	2025X+	3.75	100	8	13,875,000			
76	2551030058	Nguyễn Anh Đức	2025X+	3.63	94	8	13,875,000			

ĐHL

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
77	2551030050	Phạm Gia Độ	2025X+	3.63	100	8	13,875,000			
78	2551030146	Nguyễn Đình Minh	2025X+	3.5	94	8		11,100,000		
79	2551030009	Nguyễn Văn Anh	2025X1	3.75	85	8		11,100,000		
80	2551030010	Nguyễn Văn Hoàng Anh	2025X2	3.63	95	8	13,875,000			
81	2551030215	Nguyễn Huy Tuấn	2025X3	3.63	90	8	13,875,000			
82	2551030173	Ứng Đăng Quang	2025X3	3.63	94	8	13,875,000			
83	2551030038	Nguyễn Khắc Tùng Dương	2025X3	3.5	100	8		11,100,000		
84	2551070031	Lê Khắc Kiên	2025XN	3.38	83	8		11,100,000		
85	2551070039	Nguyễn Quang Minh	2025XN	3.25	83	8		11,100,000		
86	2551090017	Nguyễn Khoa	2025VL	3.71	95	7	13,875,000			
87	2551090024	Nguyễn Giang Long	2025VL	3.43	83	7		11,100,000		
88	2556020011	Lục Minh Anh	2025DA1	4	95	7	13,875,000			
89	2556020021	Nguyễn Minh Anh	2025DA1	3.71	85	7		11,100,000		
90	2556020242	Vũ Phan Tú	2025DA2	4	85	7		11,100,000		
91	2556020142	Nguyễn Thị Khánh Linh	2025DA2	3.57	100	7		11,100,000		
92	2556020023	Nguyễn Quốc Anh	2025DA3	4	100	7	13,875,000			
93	2556020178	Đình Thị Bích Ngọc	2025DA3	4	90	7	13,875,000			
94	2556020233	Phạm Quỳnh Trang	2025DA3	4	90	7	13,875,000			
95	2556020013	Lê Kim Anh	2025DA3	3.71	90	7	13,875,000			
96	2556020213	Lê Văn Thành	2025DA3	3.71	84	7		11,100,000		
97	2556020243	Phạm Lê Tuấn	2025DA3	3.71	85	7		11,100,000		
98	2556020139	Nguyễn Khánh Linh	2025DA4	3.57	100	7		11,100,000		
		<b>Số tiền</b>					<b>374,625,000</b>	<b>699,300,000</b>	<b>74,000,000</b>	
		<b>Số sinh viên</b>					<b>27</b>	<b>63</b>	<b>8</b>	
		<b>Tổng tiền</b>					<b>1,147,925,000</b>			

(Bảng chữ: Một tỷ một trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng./.)

AKH



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KỸ THUẬT HẠ TẦNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ**  
**TRƯỜNG NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo QĐ 144/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN *	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2251050071	Đỗ Linh Trang	2022D1	3.07	15	76			9,250,000	
2	2251050019	Nguyễn Văn Hòa	2022D1	2.87	15	91			9,250,000	
3	2251050090	Nguyễn Hữu Thi	2022D2	3	15	93			9,250,000	
4	2251050062	Nguyễn Anh Tuấn	2022D2	2.87	15	93			9,250,000	
5	2254010031	Nguyễn Hoàng Giang	2022GT	3.65	17	95	13,875,000			
6	2254010009	Mạc Đăng Dương	2022GT	3.35	17	90		11,100,000		
7	2254010032	Nguyễn Minh Hiếu	2022GT	3.18	17	88			9,250,000	
8	2254010013	Lê Minh Đức	2022GT	2.94	17	77			9,250,000	
9	2254010023	Bùi Duy Phúc	2022GT	2.94	17	83			9,250,000	
10	2251060021	Đặng Minh Phương	2022M	3.88	16	100	13,875,000			
11	2256010029	Vũ Văn Hà	2022ME	3.5	16	85		11,100,000		
12	2256010028	Lê Quốc Vượng	2022ME	3.25	16	84		11,100,000		
13	2251040027	Nguyễn Thị Hương Giang	2022N	3.88	17	85		11,100,000		
14	2251040001	Nguyễn Phương Anh	2022N	3.53	17	85		11,100,000		
15	2351050053	Lê Minh Nguyệt	2023D1	3.28	18	100		11,100,000		
16	2351050023	Đỗ Nam Đức	2023D1	3.06	18	76			9,250,000	
17	2351050018	Chu Quốc Đạt	2023D2	3.33	18	85		11,100,000		
18	2351050020	Thành Thê Đạt	2023D2	3.28	18	77			9,250,000	
19	2351050050	Chu Thị Huyền My	2023D2	2.94	18	98			9,250,000	
20	2351060019	Trần Thanh Tú	2023M	3.55	20	100		11,100,000		
21	2356010033	Ngô Vũ Hoàng	2023ME	4	19	100	13,875,000			
22	2356010023	Đình Quang Long	2023ME	3.79	19	95	13,875,000			
23	2356010007	Nguyễn Đình Minh Đức	2023ME	3.74	19	100	13,875,000			
24	2356010038	Hàn Ngọc Bảo Trân	2023ME	3.63	19	80		11,100,000		
25	2351040020	Lê Thị Mai Linh	2023N	3.71	21	100	13,875,000			
26	2351040033	Đình Xuân Tùng	2023N	3.43	21	100		11,100,000		
27	2351040027	Lê Thu Trang	2023N	3.33	21	93		11,100,000		
28	2451050057	Nguyễn Đăng Sơn	2024D1	3.28	18	95		11,100,000		
29	2451050055	Trần Minh Quang	2024D1	2.89	18	77			9,250,000	
30	2451050077	Phan Lê Khánh	2024D1	2.83	18	87			9,250,000	
31	2451050086	Nguyễn Thu Trang	2024D2	3.22	18	92		11,100,000		
32	2451050001	Trịnh Hoài An	2024D2	3.11	18	98			9,250,000	
33	2451050002	Nguyễn Thị Ngọc Anh	2024D2	3.11	18	88			9,250,000	
34	2451050034	Lê Hải Long	2024D2	3.11	18	91			9,250,000	
35	2451060023	Trần Phương Linh	2024M	3.06	18	93			9,250,000	
36	2451060003	Nguyễn Lê Việt Anh	2024M	3	18	77			9,250,000	
37	2451060044	Phạm Anh Thư	2024M	2.83	18	98			9,250,000	

*Handwritten signature*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
38	2456010042	Đỗ Đình Phương	2024ME	3.06	17	98			9,250,000	
39	2451040019	Bùi Hiền Long	2024N	3.44	18	79			9,250,000	
40	2451040023	Đỗ Thị Thanh Nhân	2024N	3.33	18	95		11,100,000		
41	2451040038	Nguyễn Thị Thanh An	2024N	3.17	18	77			9,250,000	
42	2551050037	Nguyễn Tuấn Hoàng	2025D1	3.56	9	90		11,100,000		
43	2551050068	Phạm Lê Diễm Quỳnh	2025D1	3.56	9	94		11,100,000		
44	2551050013	Lê Tiến Bình	2025D1	3.22	9	80		11,100,000		
45	2551050051	Nguyễn Ngọc Phương Linh	2025D2	4	9	95	13,875,000			
46	2554010026	Hoàng Nguyễn Quyền Linh	2025GT	2.89	9	71			9,250,000	
47	2554010033	Nhâm Công Phú	2025GT	2.89	9	92			9,250,000	
48	2551060027	Trần Văn Thắng	2025M	3.33	9	79			9,250,000	
49	2551060028	Trần Mỹ Thuận	2025M	3	9	93			9,250,000	
50	2556010054	Trần Vũ Tú Uyên	2025ME	3.56	9	79			9,250,000	
51	2556010048	Nguyễn Quốc Trường	2025ME	3.11	9	78			9,250,000	
		<b>Số sinh viên</b>					<b>97,125,000</b>	<b>188,700,000</b>	<b>249,750,000</b>	
		<b>Số tiền</b>					<b>7</b>	<b>17</b>	<b>27</b>	
		<b>Tổng tiền</b>					<b>535,575,000</b>			
(Bảng chữ: Năm trăm ba mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng/.)										

*Handwritten signature*



DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA NỘI THẤT

NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo QĐ/144/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2258020274	Trần Phương Thảo	2022NT1	3.54	90	14		11,100,000		
2	2258020332	Chu Đức Quý	2022NT2	3.69	89	14		11,100,000		
3	2258020212	Phan Thị Thu Nguyệt	2022NT2	3.69	89	14		11,100,000		
4	2258020105	Kiều Thu Hiền	2022NT2	3.69	89	14		11,100,000		
5	2258020324	Đào Thị Yến Vy	2022NT2	3.54	99	14		11,100,000		
6	2258020073	Đỗ Lương Duyên	2022NT3	3.54	90	14		11,100,000		
7	2258020004	Đặng Minh Anh	2022NT4	3.85	95	14	13,875,000			
8	2258020151	Đặng Lê Vi	2022NT4	3.69	94	14	13,875,000			
9	2258020117	Nguyễn Thị Hoa	2022NT5	4	84	14		11,100,000		
10	2258020264	Đỗ Minh Thanh	2022NT5	3.85	89	14		11,100,000		
11	2258020110	Nguyễn Thu Hiền	2022NT5	3.69	94	14	13,875,000			
12	2258020096	Bùi Hồng Hạnh	2022NT5	3.69	89	14		11,100,000		
13	2258020061	Quản Thị Thanh Chúc	2022NT5	3.62	84	14		11,100,000		
14	2358020085	Trần Khánh Huyền	2023NT1	3.63	94	17	13,875,000			
15	2358020262	Phạm Ngọc Phương Anh	2023NT1	3.5	94	17		11,100,000		
16	2358020254	Lê Ngọc Anh	2023NT1	3.44	84	17		11,100,000		
17	2358020127	Đặng Trần Khánh Ly	2023NT2	3.75	100	17	13,875,000			
18	2358020232	Nguyễn Ngọc Trâm	2023NT2	3.5	94	17		11,100,000		
19	2358020150	Kiều Như Ngọc	2023NT2	3.5	90	17		11,100,000		
20	2358020197	Trần Lâm Tùng	2023NT2	3.5	89	17		11,100,000		
21	2358020192	Trần Thị Thùy Tiên	2023NT2	3.31	90	17		11,100,000		
22	2358020210	Lưu Hoài Thom	2023NT2	3.31	89	17		11,100,000		
23	2358020113	Nguyễn Thị Trang Linh	2023NT3	3.69	94	17	13,875,000			
24	2358020095	Nguyễn Tùng Vân Khánh	2023NT3	3.56	89	17		11,100,000		
25	2358020149	Đoàn Minh Ngọc	2023NT4	3.56	89	17		11,100,000		
26	2358020100	Đỗ Lê Khánh Linh	2023NT4	3.44	94	17		11,100,000		
27	2358020124	Vũ Khánh Linh	2023NT4	3.31	94	17		11,100,000		
28	2358020129	Chữ Thị Mai	2023NT4	3.25	94	17		11,100,000		
29	2458020205	Võ Thị Phương Thảo	2024NT1	3.89	90	18	13,875,000			
30	2458020157	Nguyễn Yến Nhi	2024NT1	3.89	90	18	13,875,000			
31	2458020113	Nguyễn Thảo Linh	2024NT1	3.67	100	18	13,875,000			
32	2458020065	Phạm Thị Hạ	2024NT1	3.5	89	18		11,100,000		
33	2458020101	Lê Ngọc Lan	2024NT1	3.5	89	18		11,100,000		
34	2458020125	Lê Vũ Hà Ly	2024NT1	3.5	85	18		11,100,000		
35	2458020070	Trần Mai Hằng	2024NT2	3.89	100	18	13,875,000			
36	2458020050	Lã Thị Phương Dung	2024NT2	3.78	90	18	13,875,000			

Anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	245802026	Nguyễn Thị Hải Yến	2024NT2	3.67	95	18	13,875,000			
38	2458020182	Nguyễn Hạnh Quyên	2024NT2	3.61	85	18		11,100,000		
39	2458020222	Bùi Thu Trang	2024NT2	3.5	80	18		11,100,000		
40	2458020054	Nguyễn Trương Hai Dương	2024NT2	3.39	100	18		11,100,000		
41	2458020043	Nguyễn Quỳnh Chi	2024NT3	3.5	97	18		11,100,000		
42	2458020112	Nguyễn Tuyết Linh	2024NT4	4	100	18	13,875,000			
43	2458020263	Trần Thị Hải Yến	2024NT4	3.89	100	18	13,875,000			
44	2458020124	Khúc Thị Ly	2024NT4	3.89	90	18	13,875,000			
45	2458020076	Nguyễn Xuân Hiệp	2024NT4	3.67	89	18		11,100,000		
46	2458020064	Nguyễn Thị Thu Hà	2024NT4	3.56	89	18		11,100,000		
47	2458020044	Nguyễn Thắm Chi	2024NT4	3.5	94	18		11,100,000		
48	2458020008	Dương Quỳnh Anh	2024NT4	3.5	85	18		11,100,000		
49	2458020028	Phan Hoàng Ánh	2024NT4	3.44	80	18		11,100,000		
50	2558020257	Lê Thị Thu Thùy	2025NT1	4	89	8		11,100,000		
51	2558020004	Vũ Trường An	2025NT1	3.75	90	8	13,875,000			
52	2558020299	Lê Cẩm Tú	2025NT2	4	90	8	13,875,000			
53	2558020099	Đỗ Thị Ánh Hồng	2025NT2	3.75	95	8	13,875,000			
54	2558020154	Tạ Thị Phương Linh	2025NT2	3.75	89	8		11,100,000		
55	2558020065	Nguyễn Lê Bảo Chi	2025NT2	3.5	99	8		11,100,000		
56	2558020246	Phạm Mạnh Thành	2025NT4	3.75	89	8		11,100,000		
57	2558020313	Bùi Lâm Vi	2025NT5	4	84	8		11,100,000		
58	2558020219	Đỗ Tuấn Phong	2025NT5	3.75	94	8	13,875,000			
59	2558020136	Bùi Thị Mai Linh	2025NT7	3.75	84	8		11,100,000		
60	2558020232	Nguyễn Tâm Quyên	2025NT7	3.75	84	8		11,100,000		
61	2558020083	Nguyễn Thị Ngân Hà	2025NT8	4	99	8	13,875,000			
62	2558020036	Thái Phương Anh	2025NT8	3.75	84	8		11,100,000		
63	2558020254	Nguyễn Minh Thu	2025NT8	3.75	80	8		11,100,000		
64	2558020139	Đào Phương Linh	2025NT8	3.5	99	8		11,100,000		
		Số tiền					277,500,000	488,400,000		
		Số sinh viên					20	44		
		Tổng tiền						765,900,000		

Bảng chữ: Bảy trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm ngàn đồng./.

*Handwritten signature*



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA THIẾT KẾ MỸ THUẬT**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÔNG KKHHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo QĐ 144/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2258030002	Nguyễn Việt Anh	2022DK	3.63	99	16	11,400,000			
2	2258010189	Nghiêm Thị Bảo Hân	2022DH1	3.75	100	16	11,400,000			
3	2258010177	Trần Minh Trang	2022DH1	3.63	90	16	11,400,000			
4	2258010198	Bùi Trà My	2022DH1	3.5	85	16		9,120,000		
5	2258010110	Tạ Quý Quỳnh Mai	2022DH2	3.63	85	16		9,120,000		
6	2258010126	Nguyễn Hồng Nhung	2022DH2	3.5	94	16		9,120,000		
7	2258010064	Đoàn Thúy Hiền	2022DH2	3.5	84	16		9,120,000		
8	2258010111	Trần Xuân Mai	2022DH3	3.63	94	16	11,400,000			
9	2258010047	Nguyễn Anh Đức	2022DH3	3.5	90	16		9,120,000		
10	2258010124	Nguyễn Thanh Nhã	2022DH3	3.5	89	16		9,120,000		
11	2258040019	Nguyễn Nguyệt Hà	2022TT1	3.82	95	17	11,400,000			
12	2258040021	Nguyễn Thị Hà	2022TT1	3.47	80	17		9,120,000		
13	2258040033	Đào Thị Khánh Linh	2022TT1	3.24	84	17		9,120,000		
14	2258040017	Bùi Thu Hà	2022TT2	3.65	69	17			7,600,000	
15	2258040052	Dương Thị Oanh	2022TT2	3.65	69	17			7,600,000	
16	2258040013	Lê Thị Hoàng Diệp	2022TT2	3.53	69	17			7,600,000	
17	2358030012	Nguyễn Thanh Huyền	2023DK	3.65	88	17		9,120,000		
18	2358010160	Phạm Thị Quỳnh Trang	2023DH1	3.88	95	17	11,400,000			
19	2358010085	Phạm Khánh Linh	2023DH1	3.76	90	17	11,400,000			
20	2358010044	Bùi Thị Hương Giang	2023DH2	3.76	90	17	11,400,000			
21	2358010009	Hoàng Châu Anh	2023DH3	4	100	17	11,400,000			
22	2358010179	Đặng Thị An	2023DH3	3.88	95	17	11,400,000			
23	2358010150	Đỗ Hoài Thu	2023DH3	3.76	100	17	11,400,000			
24	2358010048	Vũ Thu Hà	2023DH3	3.76	100	17	11,400,000			
25	2358010084	Nguyễn Thùy Linh	2023DH4	3.76	99	17	11,400,000			
26	2358010002	Nguyễn Thị Bình An	2023DH4	3.76	94	17	11,400,000			
27	2358040001	Đinh Thúy An	2023TT1	4	95	16	11,400,000			
28	2358040022	Phùng Vũ Thái Hà	2023TT2	3.88	100	16	11,400,000			
29	2358040046	Nguyễn Thị Thùy Linh	2023TT2	3.88	95	16	11,400,000			
30	2458030030	Lý Đức Điền	2024ĐK	3.61	95	18	11,400,000			
31	2458010042	Đặng Trần Anh Đạt	2024DH2	3.89	100	18	11,400,000			
32	2458010086	Nguyễn Thái Khánh Linh	2024DH2	3.67	95	18	11,400,000			
33	2458010175	Nguyễn Thị Huyền Trang	2024DH3	3.78	95	18	11,400,000			
34	2458010131	Vũ Thị Yến Nhi	2024DH3	3.72	100	18	11,400,000			
35	2458010143	Nguyễn Như Quỳnh	2024DH3	3.67	100	18	11,400,000			

AKH

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB CHK	ĐRL	SỐ TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
36	2458010163	Nông Phương Thúy	2024DH3	3.61	99	18	11,400,000			
37	2458010155	Lê Phương Thảo	2024DH3	3.56	89	18		9,120,000		
38	2458010092	Trần Thảo Linh	2024DH4	3.89	100	18	11,400,000			
39	2458010112	Hoàng Nhật Nam	2024DH4	3.72	99	18	11,400,000			
40	2458010096	Vũ Thuý Diệu Linh	2024DH4	3.5	95	18		9,120,000		
41	2458040071	Vũ Hồng Thủy Tiên	2024TT1	3.72	94	18	11,400,000			
42	2458040001	Nguyễn Quỳnh Anh	2024TT1	3.72	94	18	11,400,000			
43	2458040040	Nguyễn Ngọc Linh	2024TT2	4	100	18	11,400,000			
44	2458040064	Nguyễn Anh Phúc	2024TT2	3.83	100	18	11,400,000			
45	2458040070	Trần Thị Tâm	2024TT2	3.83	99	18	11,400,000			
46	2558030007	Nguyễn Quốc Khoái	2025DK	3.78	89	9		9,120,000		
47	2558010019	Trần Như Hoàng Anh	2025DH1	3.78	99	9	11,400,000			
48	2558010175	Nguyễn Như Hải Yến	2025DH1	3.78	99	9	11,400,000			
49	2558010163	Trần Tú Uyên	2025DH1	3.78	94	9	11,400,000			
50	2558010039	Phan Danh Tùng Dương	2025DH3	3.78	99	9	11,400,000			
51	2558010042	Bùi Tiến Đức	2025DH4	4	99	9	11,400,000			
52	2558010120	Đặng Lan Nhi	2025DH4	4	99	9	11,400,000			
53	2558040015	Hoàng Lê Bảo Châu	2025TT1	3.75	100	8	11,400,000			
54	2558040049	Phạm Khánh Ly	2025TT1	3.75	99	8	11,400,000			
55	2558040042	Khổng Thuý Linh	2025TT2	3.75	90	8	11,400,000			
56	2558050001	Đặng Hữu Quốc Anh	2025NTS	3.78	84	9		9,120,000		
57	2558050018	Nguyễn Trung Hiếu	2025NTS	3.78	84	9		9,120,000		
58	2558050029	Lại Huyền My	2025NTS	3.67	84	9		9,120,000		
59	2558060024	Trần Hải Yến	2025MDT	3.5	94	8		9,120,000		
60	2558060014	Đoàn Mai Trúc Linh	2025MDT	3.25	93	8		9,120,000		
		<b>Số tiền</b>					<b>456,000,000</b>	<b>155,040,000</b>	<b>22,800,000</b>	
		<b>Số sinh viên</b>					<b>40</b>	<b>17</b>	<b>3</b>	
		<b>Tổng tiền</b>					<b>633,840,000</b>			
Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi ba triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng./.										

anh



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA QUẢN LÝ ĐÔ THỊ**

**NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo QĐ/144/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2251080039	Nguyễn Mai Huyền	2022QL1	3,7	95		13,875,000			
2	2251080057	Đào Mai Linh	2022QL1	3,75	80			11,100,000		
3	2251080113	Phạm Thị Hải Yến	2022QL1	3,6	84			11,100,000		
4	2251080004	Lê Lan Anh	2022QL2	3,55	90			11,100,000		
5	2251080012	Trần Phương Anh	2022QL2	3,55	90			11,100,000		
6	2253010001	Bùi Thị Khánh An	2022KX1	4	100		13,875,000			
7	2253010049	Nguyễn Hoàng Lâm	2022KX1	3,47	85			11,100,000		
8	2253010017	Trần Đặng Ánh Châu	2022KX1	3,35	90			11,100,000		
9	2253010095	Nguyễn Hồng Thái	2022KX1	3,35	90			11,100,000		
10	2253010056	Phạm Thị Mai Linh	2022KX2	3,35	90			11,100,000		
11	2256030048	Trần Thị Phương Thu	2022RM	3,56	95			11,100,000		
12	2256030026	Lương Thị Khánh Linh	2022RM	3,5	100			11,100,000		
13	2253030045	Nguyễn Anh Thư	2022TL	4	95		13,875,000			
14	2253030008	Trần Thị Mỹ Duyên	2022TL	4	95		13,875,000			
15	2253030032	Phan Thế Quân	2022TL	4	95		13,875,000			
16	2253020021	Đào Thị Linh	2022IE	4	100		12,675,000			
17	2253020036	Nguyễn Thị Nhung	2022IE	4	90		12,675,000			
18	2253040001	Lê Kim An	2022DE	3,86	95		12,675,000			
19	2253040041	Nguyễn Nhật Minh	2022DE	4	85			10,140,000		
20	2253040016	Nguyễn Thị Ngọc Bích	2022DE	3,86	85			10,140,000		
21	2351080053	Kim Khánh Huyền	2023QL1	3,89	90		13,875,000			
22	2351080031	Nguyễn Xuân Đức	2023QL1	3,47	80			11,100,000		
23	2351080101	Nguyễn Thanh Tùng	2023QL1	3,37	85			11,100,000		
24	2351080109	Nguyễn Thanh Thúy	2023QL1	3,32	82			11,100,000		
25	2351080085	Nguyễn Minh Ngọc	2023QL1	3,21	87			11,100,000		
26	2351080083	Đặng Kim Ngân	2023QL1	3,21	72				9,250,000	
27	2351080073	Nguyễn Hoàng Long	2023QL1	3,16	77				9,250,000	
28	2353010103	Trần Thu Trang	2023KX1	4	100		13,875,000			
29	2353010058	Đào Khánh Ly	2023KX2	3,85	95		13,875,000			
30	2353010077	Đình Gia Phong	2023KX1	3,8	90		13,875,000			
31	2353010102	Phùng Thị Thu Trang	2023KX2	3,8	90		13,875,000			
32	2353010081	Trần Hữu Phước	2023KX1	3,6	85			11,100,000		
33	2353010046	Đặng Lê Kha	2023KX2	3,55	80			11,100,000		
34	2356030048	Nguyễn Thị Thanh	2023RM	3,65	100		13,875,000			
35	2356030060	Nguyễn Cao Kỳ	2023RM	3,47	80			11,100,000		
36	2353030038	Lê Thị Bảo Nhật	2023TL	3,78	90		13,875,000			

AKH

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
37	2353030042	Hà Thị Giang Tâm	2023TL	3.78	90		13,875,000			
38	2353020049	Cao Minh Thu	2023IE	3.87	90		12,675,000			
39	2353020027	Trần Thị Ngọc Linh	2023IE	3.74	90		12,675,000			
40	2353020058	Trần Thị Mỹ Vân	2023IE	3.74	90		12,675,000			
41	2353040006	Nguyễn Hoàng Ngọc Ánh	2023DE	3.57	95			10,140,000		
42	2353040014	Trương Thúy Hằng	2023DE	3.57	95			10,140,000		
43	2353040022	Hoàng Mai Hương	2023ĐE	3.57	95			10,140,000		
44	2451080075	Đỗ Phương Linh	2024QL1	3.56	100			11,100,000		
45	2451080035	Nguyễn Trà Giang	2024QL1	3.5	100			11,100,000		
46	2451080039	Nông Hoàng Thu Hạ	2024QL3	3.44	100			11,100,000		
47	2451080119	Trần Đăng Sơn	2024QL1	3.44	85			11,100,000		
48	2451080072	Trần Thị Hải Lam	2024QL3	3.22	91			11,100,000		
49	2451080060	Dương Thu Hương	2024QL2	3.22	82			11,100,000		
50	2451080100	Đình Hồng Phong	2024QL2	3.33	78				9,250,000	
51	2451080065	Đỗ Hồng Kỳ	2024QL1	3.11	88				9,250,000	
52	2451080026	Phạm Minh Dũng	2024QL2	3.11	87				9,250,000	
53	2453010021	Trần Linh Chi	2024KX1	3.88	90		13,875,000			
54	2453010093	Phùng Thị Bích Ngọc	2024KX3	3.76	85			11,100,000		
55	2453010017	Vũ Thị Ngọc Bích	2024KX1	3.47	85			11,100,000		
56	2453010061	Phạm Thị Ngọc Huyền	2024KX1	3.41	80			11,100,000		
57	2453010082	Thân Đức Lương	2024KX3	3.35	95			11,100,000		
58	2453010138	Nguyễn Quốc Trọng	2024KX2	3.35	94			11,100,000		
59	2453010136	Phạm Thị Huyền Trang	2024KX3	3.35	90			11,100,000		
60	2456030034	Nguyễn Bùi Minh Tâm	2024RM	3.75	95		13,875,000			
61	2456030020	Lê Đỗ Ngọc Linh	2024RM	3.56	95			11,100,000		
62	2453030022	Vũ Thị Phương Loan	2024TL	3.75	95		13,875,000			
63	2453020002	Đặng Tâm Anh	2024IE	3.43	89			10,140,000		
64	2453020044	Nguyễn Thị Hải Thương	2024IE	3.24	95			10,140,000		
65	2453040019	Lê Nhật Linh	2024DE	3.55	95			10,140,000		
66	2453040038	Tổng Thị Phương Thảo	2024DE	3.4	88			10,140,000		
67	2551080081	Trương Thị Mỹ Linh	2025QL3	4	85			11,100,000		
68	2551080057	Tạ Việt Hoàng	2025QL3	3.14	82				9,250,000	
69	2551080047	Vũ Quốc Hạnh	2025QL2	3	72				9,250,000	
70	2551080009	Trần Ngọc Anh	2025QL3	2.86	72				9,250,000	
71	2553010044	Vũ Thái Dương	2025KX2	3.71	90		13,875,000			
72	2553010151	Phạm Minh Thùy	2025KX1	4	85			11,100,000		
73	2553010146	Bùi Thị Thơm	2025KX2	3.57	95			11,100,000		
74	2553010056	Hà Hương Giang	2025KX2	3.57	90			11,100,000		
75	2553010122	Nguyễn Mai Phương	2025KX2	3.29	85			11,100,000		
76	2553010070	Phạm Thị Thu Huyền	2025KX1	3.14	88				9,250,000	

*Handwritten signature*

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
77	2553010100	Bùi Hoàng Minh	2025KX1	3.14	82					
78	2553010019	Lê Vũ Minh Ánh	2025KX1	3	97				9,250,000	
79	2553010018	Vũ Thị Phương Anh	2025KX3	3	88				9,250,000	
80	2553010073	Nguyễn Thị Thanh Hương	2025KX1	3	87				9,250,000	
81	2553010112	Nguyễn Thị Thanh Nga	2025KX1	3	87				9,250,000	
82	2556030016	Phạm Văn Đạt	2025RM	4	95		13,875,000			
83	2556030053	Nguyễn Lâm Anh Thư	2025RM	3.14	83				9,250,000	
84	2556030033	Nguyễn Quốc Khánh	2025RM	3.14	77				9,250,000	
85	2553030034	Lê Ngọc Khuê	2025TL	3.43	89			11,100,000		
86	2553030023	Trịnh Thị Thu Hà	2025TL	3.43	85			11,100,000		
87	2553020033	Nguyễn Thuỳ Phương	2025IE	3.71	90		12,675,000			
88	2553020023	Nguyễn Diệu Linh	2025IE	3.43	90			10,140,000		
89	2553040013	Nguyễn Thị Giang	2025DE	3.71	90		12,675,000			
90	2553040016	Nguyễn Thị Hoa	2025DE	3.43	89			10,140,000		
91	2553040015	Đào Thu Hiền	2025DE	3.43	74				8,450,000	
		<b>Số tiền</b>					<b>351,150,000</b>	<b>522,240,000</b>	<b>156,450,000</b>	
		<b>Số sinh viên</b>					<b>26</b>	<b>48</b>	<b>17</b>	
		<b>Tổng tiền</b>					<b>1,029,840,000</b>			
(Bằng chữ: Một tỷ không trăm hai mươi chín triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng./.)										

đkh



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN  
NHẬN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo QĐ 144/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2255010096	Nguyễn Quang Hùng	2022CN1	4	100	18	13,875,000			
2	2255010251	Nguyễn Duy Việt	2022CN1	4	100	18	13,875,000			
3	2255010152	Trần Thị Bảo Ngọc	2022CN2	4	100	18	13,875,000			
4	2255010184	Phạm Thế Sang	2022CN4	4	100	18	13,875,000			
5	2255010169	Nguyễn Kim Quang	2022CN4	4	100	18	13,875,000			
6	2255010075	Trương Công Hiên	2022CN5	4	100	18	13,875,000			
7	2255010125	Trần Diệu Linh	2022CN5	4	100	18	13,875,000			
8	2255010085	Phạm Thị Hoa	2022CN5	4	100	18	13,875,000			
9	2255010005	Nguyễn Hoàng Anh	2022CN5	3.83	100	18	13,875,000			
10	2255020016	Phùng Đức Đăng	2022CDP	4	100	17	13,875,000			
11	2255020008	Nguyễn Văn Bạo	2022CDP	4	100	17	13,875,000			
12	2355010073	Nguyễn Thúy Hiền	2023CN1	3.85	100	20	13,875,000			
13	2355010161	Lê Tiến Quân	2023CN1	3.7	100	20	13,875,000			
14	2355010105	Bùi Khánh Huyền	2023CN1	3.7	99	20	13,875,000			
15	2355010069	Nguyễn Minh Đức	2023CN1	3.7	90	20	13,875,000			
16	2355010106	Nguyễn Thị Khánh Huyền	2023CN2	4	100	20	13,875,000			
17	2355010164	Vương Thị Tú Quyên	2023CN4	3.85	100	20	13,875,000			
18	2355010176	Nguyễn Thùy Tiên	2023CN4	3.7	100	20	13,875,000			
19	2355010116	Dương Tuấn Khanh	2023CN4	3.7	100	20	13,875,000			
20	2355010064	Đặng Đình Đức	2023CN4	3.7	98	20	13,875,000			
21	2355020045	Nguyễn Thu Hường	2023CDP1	3.86	100	21	13,875,000			
22	2355020083	Trần Thị Thùy	2023CDP1	3.86	100	21	13,875,000			
23	2355020062	Vũ Thảo My	2023CDP2	3.86	100	21	13,875,000			
24	2455020047	Nguyễn Thùy Linh	2024CDP1	4	100	21	13,875,000			
25	2455020001	Bùi Hoài Anh	2024CDP1	4	100	21	13,875,000			
26	2455020025	Đinh Thị Thu Hà	2024CDP1	3.9	100	21	13,875,000			
27	2455020016	Phạm Kiều Diễm	2024CDP2	3.9	100	21	13,875,000			
28	2455010193	Nguyễn Ngọc Thùy Trang	2024CN1	3.68	100	20	13,875,000			
29	2455010117	Ngô Lê Diệu Linh	2024CN1	3.68	99	20	13,875,000			
30	2455010101	Cao Thu Hương	2024CN1	3.53	95	20		11,100,000		
31	2455010205	Nguyễn Thị Cẩm Vân	2024CN1	3.53	95	20		11,100,000		
32	2455010113	Mai Tùng Lâm	2024CN1	3.47	88	20		11,100,000		
33	2455010194	Nguyễn Thị Thùy Trang	2024CN2	3.58	95	20		11,100,000		
34	2455010110	Nguyễn Hồng Khiêm	2024CN2	3.47	88	20		11,100,000		
35	2455010102	Nguyễn Công Kiên	2024CN2	3.47	83	20		11,100,000		

Anh

TT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTBCHK	ĐRL	Số TC	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
36	2455010072	Trần Thị Mai Hậu	2024CN4	3.68	100	20	13,875,000			
37	2455010124	Tạ Khánh Ly	2024CN4	3.53	100	20		11,100,000		
38	2555010105	Trương Chúc Linh	2025CN1	3.75	99	9	13,875,000			
39	2555010142	Nguyễn Bảo Nhi	2025CN2	3.38	89	9		11,100,000		
40	2555010050	Tạ Thành Đạt	2025CN2	3.38	89	9		11,100,000		
41	2555010114	Nguyễn Thị Ngọc Mai	2025CN2	3.25	83	9		11,100,000		
42	2555010126	Nguyễn Hoàng Minh	2025CN2	3.25	82	9		11,100,000		
43	2555010130	Nguyễn Tuấn Minh	2025CN2	3.63	75	9			9,250,000	
44	2555010183	Bùi Thị Anh Thư	2025CN3	4	95	9	13,875,000			
45	2555010035	Nguyễn Thị Dịu	2025CN3	3.25	83	9		11,100,000		
46	2555010004	Đặng Thị Minh Anh	2025CN4	3.38	90	9		11,100,000		
47	2555010112	Đinh Thị Mai	2025CN4	3.25	100	9		11,100,000		
48	2555020027	Lê Hồng Đức	2025CDP1	3.8	100	11	13,875,000			
49	2555020103	Đào Thanh Vân	2025CDP1	3.5	100	11		11,100,000		
50	2555020087	Phan Thị Thanh Thủy	2025CDP1	3.5	95	11		11,100,000		
51	2555020022	Phạm Thị Thủy Dương	2025CDP2	3.7	100	11	13,875,000			
52	2555020070	Nguyễn Thị Vân Phương	2025CDP2	3.7	100	11	13,875,000			
53	2555030016	Trần Tuấn Đạt	2025CNG	3.75	100	8	13,875,000			
54	2555030042	Nguyễn Trường Sơn	2025CNG	3.63	100	8	13,875,000			
		<b>Số tiền</b>					<b>513,375,000</b>	<b>177,600,000</b>	<b>9,250,000</b>	
		<b>Số sinh viên</b>					<b>37</b>	<b>16</b>	<b>1</b>	
		<b>Tổng tiền</b>								<b>700,225,000</b>
<i>Bảng chữ: Bảy trăm triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng ./.</i>										

*AKH*

**DANH SÁCH SINH VIÊN VIỆN ĐÀO TẠO VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ**

**NHÂN HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo QĐ 144/QĐ-ĐHKTC-CTSV ngày 16 tháng 4 năm 2026)

Đơn vị tính: Đồng

TT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐTB HK	SỐ TC	DRL	HỌC BỔNG			Ghi chú
							Xuất sắc	Giỏi	Khá	
1	2151015077	Phạm Kim Long	2021KTT1	3.8	94	15	13,875,000			
2	2151015111	Đặng Trần Ngọc Sáng	2021KTT1	3.73	80	15		11,100,000		
3	2151015149	Đỗ Quang Vũ	2021KTT1	3.71	95	15	13,875,000			
4	2151015139	Lại Thế Việt	2021KTT1	3.6	94	15	13,875,000			
5	2151015016	Trần Minh Chiến	2021KTT2	3.53	85	15		11,100,000		
6	2151015027	Nguyễn Tiến Đạt	2021KTT3	3.93	90	15	13,875,000			
7	2151015035	Nguyễn Danh Duy	2021KTT3	3.67	91	15	13,875,000			
8	2151015067	Đỗ Phương Linh	2021KTT3	3.67	95	15	13,875,000			
9	2151015152	Đặng Tuấn Khải	2021KTT3	3.6	90	15	13,875,000			
10	2251015010	Nguyễn Kim Chi	2022KTT	3.6	90	15	13,875,000			
11	2251015071	Đặng Việt Hà	2022KTT	3.6	90	15	13,875,000			
12	2251015053	Đặng Thị Cẩm Tú	2022KTT	3.47	94	15		11,100,000		
13	2251015011	Đông Thủy Dung	2022KTT	3.4	100	15		11,100,000		
14	2251015075	Nguyễn Bá Duy	2022KTT	3.4	96	15		11,100,000		
15	2351015019	Lê Minh Hoàng	2023KTT	3.89	100	19	13,875,000			
16	2351015065	Phan Nguyễn Quang Hưng	2023KTT	3.58	95	19		11,100,000		
17	2351015054	Nguyễn Quỳnh Thi	2023KTT	3.58	94	19		11,100,000		
18	2351015061	Trần Anh Việt	2023KTT	3.42	94	19		11,100,000		
19	2452030002	Nguyễn Bá Nguyên Bảo	2024KTNT	4	82	15		11,100,000		
20	2452030016	Nguyễn Huyền Trang	2024KTNT	4	83	15		11,100,000		
21	2451015111	Vũ Thùy Trang	2024KTT1	4	94	20	13,875,000			
22	2451015117	Trần Khánh Vy	2024KTT1	3.9	90	20	13,875,000			
23	2451015007	Lê Ngọc Anh	2024KTT1	3.86	90	20	13,875,000			
24	2451015105	Nguyễn Phương Thảo	2024KTT1	3.85	94	20	13,875,000			
25	2451015047	Nguyễn Hương Giang	2024KTT1	3.8	90	20	13,875,000			
26	2351015066	Vương Nguyên Hạnh	2024KTT1	3.8	91	20	13,875,000			
27	2451015100	Nguyễn Công Tuyển	2024KTT2	4	90	20	13,875,000			
28	2451015062	Phí Hương Lan	2024KTT2	3,9	100	20	13,875,000			
29	2451015112	Lê Huyền Trâm	2024KTT2	3,8	90	20	13,875,000			
30	2551015032	Nguyễn Hoàng Dương	2025KTT2	4	95	9	13,875,000			
31	2551015008	Nguyễn Kim Anh	2025KTT2	3,33	95	9		11,100,000		
32	2252020029	Trần Khánh Trân	DEEA05	3,31	99	15,4		11,100,000		
33	2352020018	LAZARUS Assya	DEEA06	3,63	80	16,1		11,100,000		
34	2452020016	Jan Anais Marie Anne Dominique	DEEA07	3,55	80	15,4		11,100,000		
35	2552020001	Trần Nam Anh	DEEA08	4	100	16,6	13,875,000			
		<b>Số tiền</b>					<b>291,375,000</b>	<b>155,400,000</b>		
		<b>Số sinh viên</b>					<b>21</b>	<b>14</b>		
		<b>Tổng tiền</b>						<b>446,775,000</b>		

(Bảng chữ: Bốn trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng./.)

*Handwritten signature*